

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Số: 16./BCTN-VNECO1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 0400447064
- Vốn điều lệ : 60.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 60.000.000.000
- Địa chỉ : Số 489 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại : 0236.377.2006
- Số fax : 0236.377.2006
- Website : vneco1.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có) : VE1

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1 tiền thân là Công ty cổ phần xây lắp điện 3.1 được thành lập theo quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc chuyển Công ty xây lắp điện 3.1 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.1. Ngày

20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1 theo quyết định số 54 QĐ/XLDD3.1-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.1. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3203000512 lần thứ nhất vào ngày 31/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 17/06/2020.

- Niêm yết: Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/09/2008.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thiết bị, phụ kiện

- + Khai thác đá, cát, sỏi, và các chủng loại vật liệu xây dựng khác
- + Bán buôn đá, cát, sỏi, và các chủng loại vật liệu xây dựng khác
- + Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- + Bán buôn vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công
- + Xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm
- + Sửa chữa và bảo dưỡng xe máy thi công và phương tiện vận tải
- + Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp đến 500 kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, sân bay bên cạnh. (chính)
- + Nhà hàng, quán ăn và các cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh
- + Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch).
- + Sản xuất điện: đầu tư nhà máy điện độc lập, sản xuất và kinh doanh điện
- + Dịch vụ ăn uống khác
- + Tư vấn môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất
- + Quán rượu, bia (trừ quán bar, vũ trường)
- + Sản xuất các sản phẩm bê tông
- + Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật

- Địa bàn kinh doanh: xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp trên khắp cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Hệ thống quản trị Công ty theo chỉ đạo từ trên xuống dưới,

hàng năm tiến hành Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đầy đủ và đúng quy định.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, đề cử Ban giám đốc điều hành Công ty.

Công ty bao gồm các phòng ban công ty, 03 đội sản xuất.

Văn phòng công ty, các đội sản xuất đóng trụ sở tại thành phố Đà Nẵng.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hàng năm Công ty phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân trên 10%.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty sẽ phát triển đa ngành, đa nghề, phát triển trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, sản xuất công nghiệp, dân dụng, đầu tư các nhà máy điện độc lập, sản xuất và kinh doanh điện, kinh doanh bất động sản, xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Trên cơ sở phát triển đa ngành nghề trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, du lịch sản xuất công nghiệp... công ty luôn đặt mục tiêu giữ vững trong sạch môi trường, thực hiện tốt các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm trong sản xuất công nghiệp cũng như trong đời sống văn hóa xã hội.

5. Các rủi ro: Tình hình kinh tế xã hội của đất nước có nhiều biến động, giá cả vật liệu ngày càng leo thang, công tác đấu thầu tìm việc làm diễn ra cạnh tranh khốc liệt, các loại vật liệu chính như xi măng, cát đá... thường ảnh hưởng đến môi trường nên giá cả tăng cao, có một số nơi khan hiếm loại vật liệu này.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Doanh thu năm 2021 so với năm 2020 đạt 207 % và đạt 120 % so với kế hoạch. Điều đó khẳng định năm 2021 là năm có lãi trong sản xuất kinh doanh

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Giám đốc, các

Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

Cơ cấu tổ chức của Công ty:

Cơ cấu tổ chức hiện nay của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính, 03 đội sản xuất

Trụ sở của Công ty: số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.377.2006

Fax : 0236.377.2006

Email : vnecolvel@gmail.com

Web : vnecol.com.vn

Các đội sản xuất có văn phòng tại 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tóm tắt lịch sử của các cá nhân trong ban điều hành:

a. Ông : Đỗ Như Hiệp

Giới tính: Nam

Năm sinh: 08/08/1987

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thủy Triều, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Thẻ căn cước công dân: 031087007532

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Chức vụ hiện nay: Giám đốc Công ty

b. Ông : Võ Ngọc Hải

Giới tính: Nam

Năm sinh: 27/03/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tiên Lộc, Tiên Phước, Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Thôn 2, xã Tiên Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng

Nam

Chứng minh nhân dân: 049079018099

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Công ty

c. Bà : Đỗ Thị Hoàng Hà

Giới tính: Nữ

Năm sinh: 1982

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Nam Tiến , Nam Ninh, Nam Định

Địa chỉ thường trú: 22 Đồng Bài 1, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng Chứng minh nhân dân: 201549855

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kế toán

Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Phân loại theo trình độ người lao động	31/12/2020	31/12/2021	Tỷ lệ %
	(người)	(người)	
Đại học và trên đại học	8	6	75
Cao đẳng	1	1	100
Trung cấp	1	2	200
Công nhân kỹ thuật	18	21	116
Lao động phổ thông	1	1	100
Tổng cộng	29	31	107

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

b) Các công ty con, công ty liên kết:

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản	35,632,446,740	37,680,468,783	106%
Doanh thu thuần	7,012,442,624	14,508,803,001	207%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5,739,734,466)	1,098,741,273	598%
Lợi nhuận khác	(5,875,602)	56,050,954	110%
Lợi nhuận trước thuế	(5,745,610,068)	1,154,792,227	598%
Lợi nhuận sau thuế	(5,745,610,068)	1,154,792,227	598%

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	18.38	13.23	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	17.82	12.93	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>	0.05	0.07	
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản			
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.05	0.07	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	6.94	16.81	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.20	0.39	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0.82	0.08	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0.17	0.03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0.16	0.03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0.82	0.08	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

Gía trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2020 : 60.000.000.000 đ

Những thay đổi về vốn cổ đông/ vốn góp:

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (CP thường, CP ưu đãi) : 6.000.000 CP

Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, không thể chuyển đổi) : Không

Số lượng cổ phiếu PT đang lưu hành : 5.931.280

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

Cổ đông trong nước đang nắm giữ : 1.953.000 CP

Cổ đông nước ngoài đang nắm giữ : 1.282.700 CP

Cổ đông tổ chức nắm giữ : 2.695.580 CP

Cổ đông lớn nắm giữ :

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ

phiếu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch.

Cổ phiếu quỹ hiện tại

: 68.720 CP

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *không*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Số lượng người lao động là 31 người, trong đó lao động nữ là 5 người, mức lương trung bình đối với người lao động là 7 triệu đồng/ người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

(Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	CHỈ TIÊU	KH2021	TH2021	% TH so với KH
1	Doanh thu bán hàng & ung cấp DV	12.000.000.000	14.508.803.001	121%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		14.508.803.001	
4	Giá vốn hàng bán		13.255.875.566	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV		1.252.927.435	
6	Doanh thu hoạt động tài chính		427.990.024	
7	Chi phí tài chính		-2.635.028.170	
8	Chi phí bán hàng		0	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.217.204.356	
10	Lợi nhuận từ HĐKD		1.098.741.273	

11	Thu nhập khác		231.125.846
12	Chi phí khác		175.074.892
13	Lợi nhuận khác		-5.875.602
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.154.792.227
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		0
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		0
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.154.792.227
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		194.70
19	Cổ tức trên một cổ phiếu		0

Doanh thu 2021 đạt 1.1 tỷ, đạt 121% kế hoạch đã đặt ra. Do tình hình dịch Covid diễn biến phức tạp, điều kiện thời tiết mưa lũ khiến việc thi công gặp khó khăn dẫn đến doanh thu chưa cao.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Nội dung	01/01/2021	31/12/2021
	Tài sản		
A	Tài sản ngắn hạn	31.831.797.455	34.743.127.562
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	17.822.910.647	6.478.189.572
II	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	9.617.768.180	12.252.796.350
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.417.038.514	15.223.551.838
IV	Hàng tồn kho	974.080.114	788.589.802
V	Tài sản ngắn hạn khác	0	0
B	Tài sản dài hạn	3.800.649.285	2.937.341.221
I	Các khoản phải thu dài hạn	600.000.000	0
II	Tài sản cố định	2.988.678.279	2.464.736.555
1	Tài sản cố định hữu hình	1.638.678.279	1.114.736.555
-	Nguyên giá	6.553.210.156	5.876.455.164
-	Giá trị hao mòn lũy kế	-4.914.531.877	-4.761.718.609
2	Tài sản cố định vô hình	1.350.000.000	1.350.000.000
3	Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
III	Bất động sản đầu tư	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
1	Đầu tư vào công ty con	0	0

2	Đầu tư công ty liên kết, liên doanh	0	0
3	Đầu tư dài hạn khác	0	0
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	0
V	Tài sản dài hạn khác	211.971.006	472,604,666
	Tổng cộng tài sản	35.632.446.740	37.680.468.783

Phân tích tình hình tài sản: Giá trị tài sản trong năm tăng hơn 2 tỷ đồng, do đã trích lập dự phòng từ trước.

b) Tình hình nợ phải trả

TT	Nội dung	01/01/ 2021	31/12/ 2021
	Nguồn vốn		
A	Nợ phải trả		
I	Nợ ngắn hạn	1.732.104.988	2.625.334.804
II	Nợ dài hạn	1732104988	2.625.334.804
B	Vốn chủ sở hữu		
I	Vốn chủ sở hữu	33.900.341.752	35.055.133.979
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	111.973.829	111.973.829
3	Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
4	Cổ phiếu quỹ	-436.450.000	-436.450.000
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
8	Quỹ đầu tư và phát triển	0	0
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-25.775.182.077	-24.620.389.850
10	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
II	Nguồn kinh phí và các quỹ	0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	35.632.446.740	37.680.468.783

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: Nợ phải trả trong năm 2.6 tỷ, chủ yếu là các khoản nợ của khách hàng, không có nợ xấu.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ vào tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, chiến lược phát triển của Công ty và kế hoạch triển khai các dự án, Công ty đặt ra mục tiêu đưa Công ty trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành nghề với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện, xây dựng công nghiệp và dân dụng.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Trong năm có 4 cuộc họp để đánh giá về tình hình tài chính cũng như có những quyết định quan trọng nhằm cải thiện tình hình thực tại của công ty. Các cuộc họp nhằm tìm kiếm việc làm, thu hút đầu tư và phát triển cho Công ty gắn liền với phát triển môi trường và xã hội lành mạnh là ưu tiên hàng đầu trong các hoạt động chỉ đạo của Hội đồng quản trị.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đã phân công các thành viên giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và báo cáo kết quả trong năm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Căn cứ vào tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, chiến lược phát triển của Công ty và kế hoạch triển khai các dự án, Công ty đặt ra mục tiêu đưa Công ty trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành nghề với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện, xây dựng điện công nghiệp và dân dụng, xuất khẩu vật tư thiết bị điện, mở rộng phương tiện vận tải, xe máy thi công sản xuất và kinh doanh điện năng, đầu tư các nhà máy điện độc lập.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên:

Ông Đỗ Văn Đạt

Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/11/2020)

Ông Đỗ Như Hiệp

Thành viên HĐQT

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT

4. Bà Nguyễn Thị Vân Anh Thành viên HĐQT

Giới tính : Nữ

Năm sinh : 1991

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Số CMND : 183882315

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngành Sư phạm Tiếng Anh

5. Ông Lã Bá Độ Thành viên HĐQT

Giới tính : Nam

Năm sinh : 17/05/1979

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : An Đông, An Dương, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú : Thôn Vĩnh Khê, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Căn cước số : 031079005306

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu 01/01/2021		Số cổ phiếu sở hữu 31/12/2021	
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
1	Ông Đỗ Văn Đạt	CT HĐQT	54.700	0.92	54.700	0.92
2	Ông Đỗ Như Hiệp	TV HĐQT	83.653	1.41	83.653	1.41
3	Ông Đỗ Văn Huấn	TV HĐQT	198.600	3.3	198.600	3.3
4	Ông Lã Bá Độ	TV HĐQT	0	0	0	0
5	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	TV HĐQT	0	0	0	0

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiêu ban).

Ban công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Vân Anh làm trưởng ban.

Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm đều thực hiện công bố thông tin của công ty, thực hiện đúng các quy định của Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao

dịch chứng khoán Hà Nội.

Về ban kiểm soát:

Ông : Nguyễn Thị Ngọc Trưởng ban

Ông : Nguyễn Văn Đài Thành viên

Bà : Phạm Thị Thu Hằng Thành viên

Hàng quý, 6 tháng, năm đều kiểm tra các chức trách hoạt động của Công ty và báo cáo trong các kỳ họp Hội đồng quản trị Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong nhiệm kỳ Hội đồng quản trị đã có 6 cuộc họp cụ thể như sau:

- Ngày 19/03/2021: Họp HĐQT thông qua việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

- Ngày 20/04/2021: Họp HĐQT báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1/2021, và kế hoạch quý 2/2021.

- Ngày 30/09/2021: Họp HĐQT báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2021, và kế hoạch quý 3/2021.

- Ngày 31/12/2021: Họp HĐQT báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2021, và kế hoạch quý 1/2022.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

Ban kiểm soát:

Bà : Nguyễn Thị Ngọc Trưởng ban

Ông : Nguyễn Văn Đài Thành Viên

Ông : Phạm Thị Thu Hằng Thành viên

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu	Số cổ phiếu sở hữu
----	---------------------------	----------------------------	--------------------	--------------------

			01/01/2020		31/12/2021	
			Số CP	Tỉ lệ	Số CP	Tỉ lệ
1	Nguyễn Thị Ngọc	TB BKS	0	0	0	0
2	Nguyễn Văn Đài	TV BKS	0	0	0	0
3	Phạm Thị Thu Hằng	TV BKS	0	0	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Hàng quý, 6 tháng, cả năm đều giám sát hoạt động của Công ty và báo cáo trong các kỳ họp Hội đồng quản trị của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ.

Thù lao HĐQT và BKS

Chủ tịch HĐQT : 3.000.000

Thành viên HĐQT : 1.500.000

Trưởng BKS : 1.500.000

Thành viên BKS : 1.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

